

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 03
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 – 05
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	- Báo cáo thu nhập toàn diện	06 – 07
	- Báo cáo tình hình tài chính	08 – 10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
	- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
	- Bàn thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 5/8/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Bà Trần Thị Chung	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Ông Lưu Đức Quang	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Huyền	Ủy viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Bà Phạm Thị Hải Ninh	Thành viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bầu ngày 15 tháng 05 năm 2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lưu Đức Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2014
Ông Lê Tiến Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Liên quan đến vụ kiện tụng với bà Hoàng Kiều Trang, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 52/2015/KDTM-PT ngày 08/06/2015 yêu cầu Công ty hoàn trả cho bà Trang số tiền 7.230.000.000 VND (trong đó có 1.230.000.000 VND là tiền bồi thường). Trong tháng 3 năm 2016, Chi cục Thi hành án Nam Từ Liêm ra các quyết định phong toả và khấu trừ 3.709.917.513 VND trên tài khoản ngân hàng của Công ty và chuyển cho bà Trang vào ngày 18/06/2016. Ngày 18/07/2016, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã ra Quyết định số 12/KNGĐT-VC1-KDTM về việc: Kháng nghị toàn bộ đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 52/2015/KDTM-PT ngày 08/06/2015; Yêu cầu Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm xét xử lại; Tạm đình chỉ thi hành án đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 52/2015/KDTM-PT ngày 08/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

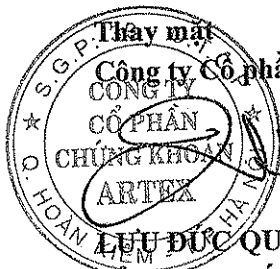
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch nào khác có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho kỳ kế toán này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

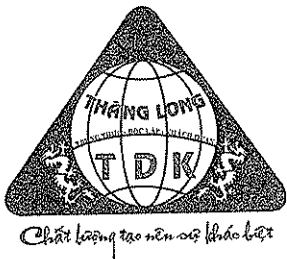


Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

LƯU ĐỨC QUANG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 137.1 /BCKT - TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2016, giá trị khoản hợp tác đầu tư theo Hợp đồng đầu tư số 01/2016/HĐ/ART-FR (giá trị 20 tỷ đồng) và Hợp đồng đầu tư kinh doanh 02/HĐ-2016 (giá trị 20 tỷ đồng) cùng chiếm tỷ lệ 15,94% vốn chủ sở hữu đã vượt tỷ lệ quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-TC và Thông tư số 07/2016/TT-BTC về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC" của Bộ Tài chính. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các hợp đồng nêu trên đã được thanh lý và thu hồi toàn bộ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh

trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1129-2014-045-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		7.45				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		70.800	64.950	245.095.300	87.650
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	7.45.1	0	0	40.840.000	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	7.45.4	70.800	64.950	204.255.300	87.650
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		139.876.197	0	212.032.135	0
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	7.45.5	177.026.011	4.559.642.158	628.572.222	8.835.498.795
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	7.45.5	22.325.496	195.830.354	93.040.870	293.690.892
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5	0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động	20		339.298.504	4.755.537.462	1.178.740.527	9.129.277.337
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		7.47				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.173.189.760	4.182.819.776	3.526.079.250	1.101.974.646
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	0	0	263.355.000	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		1.173.189.760	4.182.819.776	3.262.724.250	1.101.974.646
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		0	1.336.531.767	0	3.617.001.497
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		320.432.978	1.603.472.742	594.227.163	1.915.492.956
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		16.279.668	161.398.920	45.795.959	232.579.973
2.12. Chi phí khác	32		4.873.173	8.523.318	9.562.244	18.150.438
Cộng chi phí hoạt động	40		1.514.775.579	7.292.746.523	4.175.664.616	6.885.199.510
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		11.437.850	143.457.125	50.361.244	191.913.135
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		614.554.057	421.440.913	1.295.210.874	905.319.027

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		625.991.907	564.898.038	1.345.572.118	1.097.232.162
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		7.48				
Cộng chi phí tài chính	60		0	0	0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		7.49				
Cộng chi phí bán hàng	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		7.50				
Cộng chi phí quản lý công ty chứng khoán	62		1.631.937.216	1.978.828.620	3.526.222.200	3.729.990.396
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Cộng kết quả hoạt động	70		(2.181.422.384)	(3.951.139.643)	(5.177.574.171)	(388.680.407)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
Cộng thu nhập khác và chi phí khác	71	7.51	0	0	0	0
8.1. Thu nhập khác						
Cộng thu nhập khác	72	7.52	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác						
Cộng chi phí khác	80		0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác						
Cộng kết quả hoạt động khác	90		(2.181.422.384)	(3.951.139.643)	(5.177.574.171)	(388.680.407)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ						
Cộng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91		(2.181.422.384)	(3.951.139.643)	(5.644.797.116)	(388.680.407)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện						
Cộng lợi nhuận đã thực hiện	92		0	0	0	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện						
Cộng lợi nhuận chưa thực hiện	100	7.44	0	0	0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
Cộng chi phí thuế TNDN	200		(2.181.422.384)	(3.951.139.643)	(5.177.574.171)	(388.680.407)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN						

Người lập

Nguyễn Thủy Dung

NGUYỄN THỦY DUNG

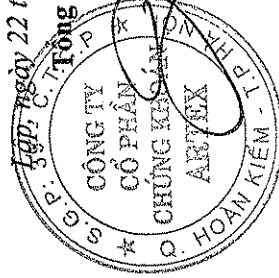
Phụ trách kế toán

Trần Thị Thu Hà

TRẦN THỊ THU HÀ

Lập: ngày 22 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lưu Đức Quang

LƯU ĐỨC QUANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.469.443.951	146.399.295.654
I. Tài sản tài chính	110		137.258.160.977	145.922.311.770
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	46.169.632.100	87.783.057.054
1.1. Tiền	111.1		46.169.632.100	87.783.057.054
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	20.475.302.713	20.475.302.713
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	3.068.856.898	6.655.769.451
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.6	(13.036.718.453)	(9.773.994.203)
7. Các khoản phải thu	117		1.451.999.933	386.666.667
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	1.451.999.933	386.666.667
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.451.999.933	386.666.667
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		43.781.000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	29.070.065.035	29.050.582.610
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	79.043.678.946	40.378.761.433
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(29.028.437.195)	(29.033.833.955)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.211.282.974	476.983.884
1. Tạm ứng	131		175.707.986	277.057.486
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.21.1	1.008.028.340	172.379.750
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	10.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		17.546.648	17.546.648
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.022.338.979	5.871.846.379
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.173.619.217	2.597.388.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.18	404.394.664	498.496.000
- Nguyên giá	222		9.843.534.988	9.843.534.988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.439.140.324)	(9.345.038.988)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.19	1.769.224.553	2.098.892.000
- Nguyên giá	228		7.401.472.948	7.183.125.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.632.248.395)	(5.084.233.948)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.848.719.762	3.274.458.379
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.21.2	32.203.549	37.543.336
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.22	3.816.516.213	3.236.915.043
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.491.782.930	152.271.142.033

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.047.427.910	21.649.212.842
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		19.047.427.910	21.649.212.842
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.9	13.813.565.169	12.723.414.529
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.15	1.757.234.541	1.288.745.216
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		198.700.000	198.700.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11	377.276.613	26.076.579
11. Phải trả người lao động	323		372.863.628	496.409.343
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		62.036.784	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	220.997.415	291.005.342
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.16	1.841.693.227	6.221.801.300
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		403.060.533	403.060.533
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.444.355.020	130.621.929.191
I. Vốn chủ sở hữu	410		125.444.355.020	130.621.929.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		539.355.743	539.355.743
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		539.355.742	539.355.742
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.24	(10.634.356.465)	(5.456.782.294)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(10.634.356.465)	(5.456.782.294)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		125.444.355.020	130.621.929.191
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		144.491.782.930	152.271.142.033
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	7.25	0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.27	21.642.730.000	21.642.730.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
 Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		21.642.730.000	21.642.730.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.31	303.480.000	303.480.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.34	7.278.481	7.867.807
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.796.801	7.847.007
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		355.000	5.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		126.680	15.800
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.35	105.429	25.000.714
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.129	714
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		102.300	25.000.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	7.39	5.769.503.574	8.599.839.797
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		4.393.932.717	5.204.346.690
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		4.393.932.717	5.204.346.690
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		1.375.570.857	3.395.493.107
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		1.375.570.857	3.395.493.107
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		18.440.983.093	16.647.490.327
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		18.440.983.093	16.647.490.327
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		166.650	0

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập



NGUYỄN THÙY DUNG

Phụ trách kế toán



TRẦN THỊ THU HÀ



LƯU ĐỨC QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(11.536.170.000)	10.034.596.363
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	11.272.815.000	(42.585.551.177)
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(579.601.170)	0
4. Cổ tức đã nhận	04	204.266.500	0
5. Tiền lãi đã thu	05	94.572.828	0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(1.124.341.528)	(2.327.544.355)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08	(7.000.000)	0
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	20.833.131.743	2.008.668.163.288
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(20.652.677.773)	(1.957.307.739.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.495.004.400)	16.481.925.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(218.347.000)	(40.623.694.050)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23	(48.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24	8.000.000.000	118.117.161.112
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	99.926.446	48.456.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.118.420.554)	47.541.923.072
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(41.613.424.954)	64.023.848.076
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	87.783.057.054	60.386.763.578
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	87.700.998.364	60.386.763.578
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	87.700.998.364	60.386.763.578
Tiền mặt	63	82.058.690	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	46.169.632.100	124.410.611.654
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	46.069.296.893	124.410.611.654
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	46.069.296.893	124.410.611.654
Tiền mặt	73	100.335.207	0

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	335.899.038.406	4.549.731.715.374
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(337.615.004.785)	(4.511.531.849.276)
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(1.045.919.844)	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(68.450.000)	(11.632.300.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(2.830.336.223)	26.567.566.098
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30	8.599.839.797	39.410.523.225
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	31	8.599.839.797	39.410.523.225
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32	5.204.346.690	6.234.377.069
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.395.493.107	33.176.146.156
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	5.769.503.574	65.978.089.323
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	5.769.503.574	65.978.089.323
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	4.393.932.717	65.970.857.257
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	1.375.570.857	7.232.066

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập

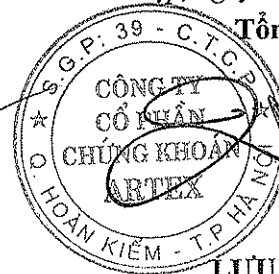
Nguyễn Thủy Dung

NGUYỄN THỦY DUNG

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thu Hà

TRẦN THỊ THU HÀ



Tổng Giám đốc

Lưu Đức Quang

LƯU ĐỨC QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Tại 01/01/2015	Tại 01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		539.355.743	539.355.743	0	0	0	0	539.355.743	539.355.743
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		539.355.742	539.355.742	0	0	0	0	539.355.742	539.355.742
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(30.206.183.544)	(5.456.782.294)	30.247.055.926	0	0	5.177.574.171	40.872.383	(10.634.356.465)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(30.206.183.544)	(5.456.782.294)	30.247.055.926	0	0	5.177.574.171	40.872.383	(10.634.356.465)
Cộng		105.872.527.941	130.621.929.191	30.247.055.926	0	0	5.177.574.171	136.119.583.868	125.444.355.020
II. Thu nhập toàn diện khác		0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập

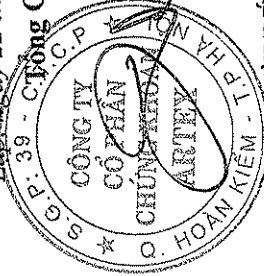
Dung

Phụ trách kế toán

Thị Thu Hà

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2016

Số: 39 - Công Giám đốc



LƯU ĐỨC QUANG

TRẦN THỊ THU HÀ

NGUYỄN THÙY DUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 5/8/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, Khu A, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 11 tháng 4 năm 2015.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7. Danh sách đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chung khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Các khoản cho vay:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý;

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng
giảm giá các tài
sản tài chính
nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay tính
theo giá trị trường hoặc giá trị
hợp lý theo cam kết tại Hợp
đồng vay có tài sản thế chấp - Giá trị tài sản thuần của tài
sản nhận thế chấp tính theo
giá trị thị trường hoặc giá
trị hợp lý

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 10 năm
- Phương tiện vận tải 6 – 10 năm
- Phần mềm tin học 20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.8.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.8.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.8.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.9.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi

cổ định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.9.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.10.1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.10.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.10.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.10.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai củ mộ công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại 30/06/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
- Tiền mặt tại quỹ	100.335.207	82.058.690
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	46.065.710.396	87.685.562.077
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.586.497	15.436.287
Cộng	<u>46.169.632.100</u>	<u>87.783.057.054</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện 06 tháng đầu năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện 06 tháng đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Cửa công ty chứng khoán	204.180	1.408.960	11.313.655.000	20.490.182.000
- Cổ phiếu	204.180	1.408.960	11.313.655.000	20.490.182.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Chứng khoán khác	0	0	0	0
b. Cửa nhà đầu tư	48.326.957	222.517.895	390.991.522.400	2.825.368.437.400
- Cổ phiếu	48.326.957	222.517.895	390.991.522.400	2.825.368.437.400
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Chứng khoán khác	0	0	0	0
Tổng cộng	48.531.137	223.926.855	402.305.177.400	2.845.858.619.400

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	19.878.293.113	7.075.612.307	19.878.293.113	10.339.024.807
- Cổ phiếu chưa niêm yết	597.009.600	363.480.000	597.009.600	363.480.000
- Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
Cộng	20.475.302.713	7.439.092.307	20.475.302.713	10.702.504.807

7.3.6. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu NY	2.164.273	19.878.293.113	7.075.612.307	12.803.188.853	9.540.464.603	3.262.724.250
	FLC	180.000	1.611.295.233	1.080.000.000	531.295.233	189.295.233	342.000.000
	HAI	230.000	2.500.000.000	1.081.000.000	1.419.000.000	1.304.000.000	115.000.000
	KLF	1.753.861	15.762.290.000	4.910.810.800	10.851.479.200	8.045.301.600	2.806.177.600
	Các cp khác	412	4.707.880	3.801.507	1.414.420	1.867.770	(453.350)
2	Cổ phiếu CNY	30.348	597.009.600	363.480.000	233.529.600	233.529.600	0
	TECHCOMBANK	25.348	487.009.600	253.480.000	233.529.600	233.529.600	0
	ITASCO	5.000	110.000.000	110.000.000	0	0	0
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
	Cộng	2.194.621	20.475.302.713	7.439.092.307	13.036.718.453	9.773.994.203	3.262.724.250
II	TSTC HIM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay	0	0	0	0	0	0
IV	TSTC AFS	0	0	0	0	0	0
	Cộng	2.194.621	20.475.302.713	7.439.092.307	13.036.718.453	9.773.994.203	3.262.724.250

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Dự thu lãi của Hợp đồng hợp tác đầu tư

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

7.5.4. Cho vay

- Phải thu Margin

- Phải thu Ứng trước tiền bán CK

Cộng

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

- Phải thu hoạt động tư vấn

- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

- Phải thu dịch vụ khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

7.5.7. Phải thu khác

- Ứng trước cho người bán

+ Công ty CP Địa Ốc Star Hà Nội

+ Các đối tượng khác

- Hợp đồng đầu tư

+ Công ty CP Xây dựng Faros

+ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Vietexco

- Các khoản khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

	<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
	<u>1.451.999.933</u>	<u>386.666.667</u>
	<u>1.451.999.933</u>	<u>386.666.667</u>
	<u><i>Tại 30/06/2016</i></u>	<u><i>Tại 01/01/2016</i></u>
	2.305.403.274	863.977.451
	763.453.624	5.791.792.000
	<u>3.068.856.898</u>	<u>6.655.769.451</u>
	<u><i>Tại 30/06/2016</i></u>	<u><i>Tại 01/01/2016</i></u>
	3.445.069	16.748.655
	141.000.000	141.000.000
	38.182.771	0
	28.887.437.195	28.892.833.955
	<u>29.070.065.035</u>	<u>29.050.582.610</u>
	29.028.437.195	29.033.833.955
	<u><i>Tại 30/06/2016</i></u>	<u><i>Tại 01/01/2016</i></u>
	35.328.287.500	40.373.287.500
	35.000.000.000	40.000.000.000
	328.287.500	373.287.500
	40.000.000.000	0
	20.000.000.000	0
	20.000.000.000	0
	3.715.391.446	5.473.933
	<u>79.043.678.946</u>	<u>40.378.761.433</u>
	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN ARTEX
 Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.033.833.955		29.033.833.955	0	5.396.760	29.028.437.195
	Đặng Thị Hoàn	1.985.767.855		1.985.767.855			1.985.767.855
	Đặng Thị Hồng Hà	1.802.130.395		1.802.130.395			1.802.130.395
	Đinh Thị Kim Thủy	1.128.657.078		1.128.657.078			1.128.657.078
	Mai Đức Nam	2.392.082.423		2.392.082.423			2.392.082.423
	Nguyễn Thị Cẩm Tú	3.245.015.924		3.245.015.924			3.245.015.924
	Nguyễn Thị Nga	1.744.423.468		1.744.423.468			1.744.423.468
	Nguyễn Trà Mỹ	2.444.898.378		2.444.898.378			2.444.898.378
	Nguyễn Tuấn Anh	3.167.341.425		3.167.341.425			3.167.341.425
	Võ Hưng Hiếu	2.791.041.936		2.791.041.936			2.791.041.936
	KH khác	8.332.475.073		8.332.475.073		5.396.760	8.327.078.313
	Cộng	29.033.833.955		29.033.833.955	0	5.396.760	29.028.437.195

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
1.141.919.000	4.675.764.000
12.671.646.169	8.047.650.529
13.813.565.169	12.723.414.529

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ từ, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Cộng

<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
166.650	0
166.650	0

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
377.276.613	26.076.579
377.276.613	26.076.579

A.7.13. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí hoạt động

- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật

+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác

- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK

+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác

Cộng

<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
48.572.415	0
172.425.000	172.425.000
172.425.000	172.425.000
0	118.580.342
0	54.000.000
0	64.580.342
220.997.415	291.005.342

A.7.15. Phải trả người bán

- Công ty TNHH MTV FLC Land

- Công ty luật TNHH SMIC

- Các đối tượng khác

Cộng

<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
1.440.553.441	934.373.641
30.159.100	268.159.100
286.522.000	86.212.475
1.757.234.541	1.288.745.216

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả hộ UTTB của VietinBank

- Các khoản khác

Cộng

<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
763.453.624	5.791.792.000
1.078.239.603	430.009.300
1.841.693.227	6.221.801.300

A.7.18. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Tại ngày 01/01/2016	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
Tại ngày 30/06/2016	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	7.959.159.276	1.098.957.300	286.922.412	9.345.038.988
- Khấu hao trong kỳ	94.101.336	0	0	94.101.336
Tại ngày 30/06/2016	8.053.260.612	1.098.957.300	286.922.412	9.439.140.324
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày 01/01/2016	498.496.000	0	0	498.496.000
Tại ngày 30/06/2016	404.394.664	0	0	404.394.664

A.7.20. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2016	5.818.343.400	1.364.782.548	7.183.125.948
- Mua trong năm	218.347.000	0	218.347.000
Tại ngày 30/06/2016	6.036.690.400	1.364.782.548	7.401.472.948
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	3.719.451.400	1.364.782.548	5.084.233.948
- Khấu hao trong năm	548.014.447	0	0
Tại ngày 30/06/2016	4.267.465.847	1.364.782.548	5.632.248.395
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
Tại ngày 01/01/2016	2.098.892.000	0	2.098.892.000
Tại ngày 30/06/2016	1.769.224.553	0	1.769.224.553

A.7.21. Chi phí trả trước

7.21.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Phần mềm máy tính
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí liên quan hoạt động chứng khoán
- Chi phí khác

7.21.1. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí khác

Cộng

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	1.008.028.340	172.379.750
	0	9.625.000
	290.564.612	11.495.000
	717.463.728	1.997.000
	0	149.262.750
	32.203.549	37.543.336
	32.203.549	36.019.000
	0	1.524.336
	1.040.231.889	209.923.086

A.7.22. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ

Cộng

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	120.000.000	120.000.000
	2.758.168.538	2.178.567.368
	938.347.675	938.347.675
	3.816.516.213	3.236.915.043

	<i>Tại 30/06/2016</i>	<i>Tại 01/01/2016</i>
A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(10.634.356.465)	(5.456.782.294)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
Cộng	(10.634.356.465)	(5.456.782.294)
A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.642.730.000	21.642.730.000
Cộng	21.642.730.000	21.642.730.000
A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		
- Cổ phiếu	303.480.000	303.480.000
Cộng	303.480.000	303.480.000
A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.796.801	7.847.007
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	355.000	5.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	126.680	15.800
Cộng	7.278.481	7.867.807
A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.129	714
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	102.300	25.000.000
Cộng	105.429	25.000.714
A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.393.932.717	5.204.346.690
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.393.932.717	5.204.346.690
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.375.570.857	3.395.493.107
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.375.570.857	3.395.493.107
Cộng	5.769.503.574	8.599.839.797

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

Cộng

	<u>Tại 30/06/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
	18.440.983.093	16.647.490.327
	<u>18.440.983.093</u>	<u>16.647.490.327</u>
	<u>18.440.983.093</u>	<u>16.647.490.327</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Đơn vị tính: VND

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán		
						Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết + VFG	204.180	55.210	11.313.655.000	11.536.170.000	(222.515.000)	(222.515.000)	(222.515.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	204.180	55.210	11.313.655.000	11.536.170.000	(222.515.000)	(222.515.000)	(222.515.000)
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	204.180	55.210	11.313.655.000	11.536.170.000	(222.515.000)	(222.515.000)	(222.515.000)

7.45.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
- Doanh thu ban đầu	177.026.011	4.559.642.158	628.572.222	8.835.498.795
- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Doanh thu thuần	177.026.011	4.559.642.158	628.572.222	8.835.498.795
5. Doanh thu lưu ký				
- Doanh thu ban đầu	22.325.496	195.830.354	93.040.870	293.690.892
- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Doanh thu thuần	22.325.496	195.830.354	93.040.870	293.690.892

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEIX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

6. Thu nhập hoạt động khác				
- Doanh thu ban đầu	0	564.898.038	0	1.097.232.162
- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Doanh thu thuần	0	564.898.038	0	1.097.232.162
Cộng	199.351.507	5.320.370.550	721.613.092	10.226.421.849

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.437.850	143.457.125	50.361.244	191.913.135
5. Doanh thu hoạt động tài chính khác	614.554.057	421.440.913	1.295.210.874	905.319.027
Cộng	625.991.907	564.898.038	1.345.572.118	1.097.232.162

B.7.47. Chi phí hoạt động

Các loại chi phí hoạt động	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lũ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.173.189.760	4.182.819.776	3.526.079.250	1.101.974.646
+ Chi phí dự phòng	1.173.189.760	4.182.819.776	3.262.724.250	1.101.974.646
+ Lỗ bán các tài sản tài chính	0	0	263.355.000	0
- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	0	1.336.531.767	0	3.617.001.497
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	320.432.978	1.603.472.742	594.227.163	1.915.492.956
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.279.668	161.398.920	45.795.959	232.579.973
- Chi phí dịch vụ khác	4.873.173	8.523.318	9.562.244	18.150.438
Cộng	1.514.775.579	7.292.746.523	4.175.664.616	6.885.199.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016**B.7.50. Chi phí quản lý CTCK**

Loại chi phí quản lý CTCK	Quý II		Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	807.522.327	828.568.339	1.548.564.095	1.573.906.738
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	46.674.584	0	109.747.223	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ	42.095.035	0	190.214.337	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	326.731.783	256.132.000	642.115.783	520.148.000
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	15.515.978	68.174.016	45.664.345	137.166.935
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(5.396.760)	9.125.824	(5.396.760)	9.125.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.794.269	808.737.482	995.313.177	1.470.007.899
- Chi phí khác	0	8.090.959	0	19.635.000
Cộng	1.631.937.216	1.978.828.620	3.526.222.200	3.729.990.396

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo: Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

8.2. Thông tin về các bên liên quan: Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập

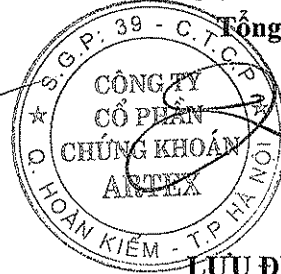
NGUYỄN THÙY DUNG

Phụ trách kế toán

TRẦN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



LƯU ĐỨC QUANG

